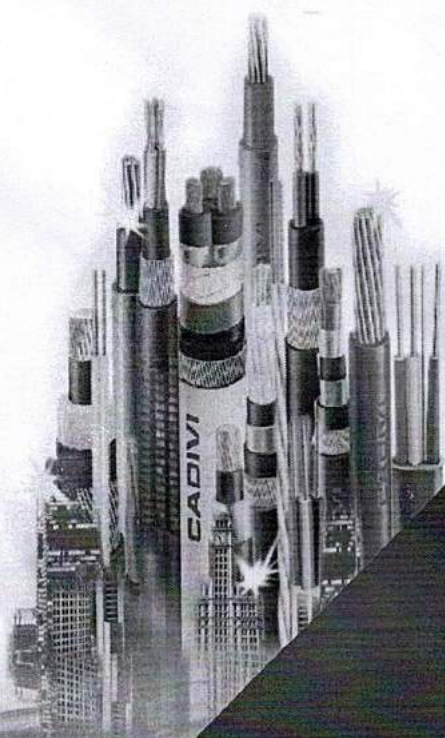


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ I - NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.175.691.207.643	3.307.118.268.005
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	142.796.614.404	67.494.179.359
111	1. Tiền		142.796.614.404	67.494.179.359
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		808.965.238.848	778.731.926.615
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	771.700.065.150	757.495.012.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	33.996.416.586	18.187.064.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.268.757.112	3.049.849.040
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.204.520.074.248	2.430.817.423.121
141	1. Hàng tồn kho		2.227.055.770.299	2.447.358.062.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.535.696.051)	(16.540.639.688)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.409.280.143	30.074.738.910
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.511.430.005	6.562.036.933
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.897.850.138	19.338.634.213
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.174.067.764
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.424.799.843.426	1.402.830.091.439
220	II. Tài sản cố định		811.920.315.676	846.709.655.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	789.577.212.084	822.433.070.118
222	- Nguyên giá		1.830.946.925.206	1.828.926.743.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.041.369.713.122)	(1.006.493.673.489)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.343.103.592	24.276.585.002
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	53.184.900.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.841.796.530)	(28.908.315.120)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	122.443.264.068	124.098.241.673
231	- Nguyên giá		138.654.601.980	138.654.601.980
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.211.337.912)	(14.556.360.307)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		200.685.883.173	146.410.486.653
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	200.685.883.173	146.410.486.653
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	4.255.681.301	4.255.681.301
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		285.494.699.208	281.356.026.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	275.697.075.272	276.461.673.503
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.797.623.936	4.894.353.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.600.491.051.069	4.709.948.359.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.698.645.101.424	2.878.316.817.228
310	I. Nợ ngắn hạn		2.436.044.811.152	2.582.575.236.230
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	259.429.395.221	408.128.318.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	200.980.384.141	187.904.153.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.006.008.636	46.993.815.279
314	4. Phải trả người lao động		16.310.412.560	38.144.412.876
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.936.015.679	16.919.871.249
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	108.900.961.385	169.140.482.969
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.688.257.144.634	1.624.980.098.251
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	87.715.720.119	72.197.827.862
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	14.508.768.777	18.166.256.178
330	II. Nợ dài hạn		262.600.290.272	295.741.580.998
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.154.234.250	3.660.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	194.904.371.108	221.108.638.413
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	63.541.684.914	70.972.942.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.901.845.949.645	1.831.631.542.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.901.845.949.645	1.831.631.542.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		893.044.799.846	822.830.392.417
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		822.830.392.417	553.563.781.230
421b	LNST chưa phân phối năm nay		70.214.407.429	269.266.611.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.600.491.051.069	4.709.948.359.444

[Signature]
Lê Duy Phương
Người lập

[Signature]
Đương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



[Signature]
Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.027.874.776.838	2.774.241.353.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	22.189.446.949	31.673.245.082
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.005.685.329.889	2.742.568.107.927
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.788.604.564.049	2.484.652.908.704
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.080.765.840	257.915.199.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	228.191.251	3.953.577.175
22	7. Chi phí tài chính	29	64.429.953.020	60.644.668.097
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.710.131.348	25.444.086.713
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	49.942.766.020	56.234.660.455
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	22.290.363.126	30.761.829.827
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.645.874.925	114.227.618.019
31	12. Thu nhập khác	32	7.865.668.051	4.723.197.534
32	13. Chi phí khác	33	-	4.365
40	14. Lợi nhuận khác		7.865.668.051	4.723.193.169
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.511.542.976	118.950.811.188
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	23.200.406.294	26.119.702.548
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.903.270.747)	(1.985.428.771)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>70.214.407.429</u>	<u>94.816.537.411</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		70.214.407.429	94.816.537.411



Lê Duy Phương
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

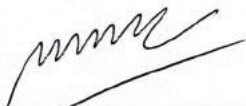
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.511.542.976	118.950.811.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.464.498.648	38.857.576.604
03	- Các khoản dự phòng		14.081.690.949	8.366.422.429
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		698.448.155	3.066.124.803
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.478.794)	(181.083.983)
06	- Chi phí lãi vay		38.710.131.348	25.444.086.713
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.417.833.282	194.503.937.754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.861.717.504)	(50.357.655.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		220.302.292.510	669.914.248.596
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(254.700.076.482)	(347.785.904.897)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.445.069.553)	3.649.780.209
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.919.910.455)	(26.584.859.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.566.039.430)	(20.639.841.138)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.581.151.801)	(7.279.161.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.646.160.567	415.420.545.083
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.132.218.007)	(25.615.162.782)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.478.794	216.733.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.083.739.213)	(25.398.429.599)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

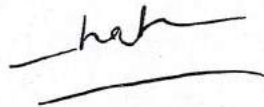
Quý 1/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

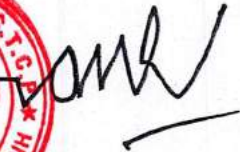
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		937.154.973.383	1.554.011.482.420
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(900.082.194.305)	(1.892.343.266.486)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.736.000)	(252.560.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		36.919.043.078	(338.584.344.066)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		75.481.464.432	51.437.771.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.494.179.359	65.600.008.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(179.029.387)	(24.187.683)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	142.796.614.404	117.013.591.983



Lê Duy Phương
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 .Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -30 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa. Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	291.484.613	311.007.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.505.129.791	67.183.171.677
	<u><u>142.796.614.404</u></u>	<u><u>67.494.179.359</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	771.639.069.591	757.408.440.072
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	108.926.650.581	105.226.814.025
- CTY QUÝ DÂN	79.944.219.275	80.488.578.137
- CT NAM HẠ NỘI	90.555.308.925	91.825.279.778
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	13.661.069.654	55.164.761.804
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	59.004.979.000	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	210.704.956.603	174.604.298.661
- BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN	13.735.235.250	69.310.386.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	195.106.650.303	180.788.321.417
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	60.995.559	86.572.514
	771.700.065.150	757.495.012.586

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	33.996.416.586	18.187.064.989
- CTY NHỰA THÀNH CÔNG	10.000.000.000	-
- CTY CP XD KINEXVN	14.029.322.734	12.574.205.840
- CTY SAIGONTOURIST	2.271.723.432	-
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	1.144.540.675	2.175.654.273
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	2.738.310.000	-
- Các khoản trả trước khác	3.812.519.745	3.437.204.876
	33.996.416.586	18.187.064.989

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	761.730.000	-	585.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.010.708.438	-	970.708.438	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động hedging	-	-	1.139.873.280	-
Phải thu khác	1.387.818.674	-	244.867.322	-
	3.268.757.112	-	3.049.849.040	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	169.513.140	-	46.617.631.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	829.367.721.200	(3.487.741.750)	971.999.624.235	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	879.396.319	-	992.999.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	252.056.360.790	-	208.545.912.816	-
Thành phẩm	1.127.141.089.967	(19.047.954.301)	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)
Hàng hoá	7.028.901.531	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi đi bán	10.412.787.352	-	15.015.112.602	-
	2.227.055.770.299	(22.535.696.051)	2.447.358.062.809	(16.540.639.688)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Số đầu kỳ	(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(22.535.696.051)	(9.898.423.419)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.540.639.688	9.558.940.652
Số cuối kỳ	(22.535.696.051)	(9.898.423.419)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	1.574.925.561	2.352.683.041
- Dự án Đầu tư CCV Line	58.069.770.474	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	13.436.590.382	13.436.590.382
- SCL Lò Đồng 10.000T	-	1.529.738.154
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	161.114.392	1.191.623.225
	200.685.883.173	146.410.486.653

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.894.386.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	1.020.000.000	2.215.383.000	-	1.020.000.000	2.957.650.500	-
	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-

Ngày 31/03/2023, giá cổ phiếu VCB là 91.400đ, HEM là 19.400đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	516.227.786.491	1.184.323.280.715	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.020.181.599	-	-	2.020.181.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	516.227.786.491	1.186.343.462.314	118.943.221.332	9.432.455.069	1.830.946.925.206
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>43.722.018.809</i>	<i>242.876.300.845</i>	<i>28.114.669.820</i>	<i>3.936.920.883</i>	<i>318.649.910.357</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	183.387.736.570	735.092.509.184	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
- Khấu hao trong kỳ	6.637.534.389	24.995.471.918	3.053.904.978	189.128.348	34.876.039.633
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	190.025.270.959	760.087.981.102	84.686.341.245	6.570.119.816	1.041.369.713.122
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	332.840.049.921	449.230.771.531	37.310.785.065	3.051.463.601	822.433.070.118
Tại ngày cuối kỳ	326.202.515.532	426.255.481.212	34.256.880.087	2.862.335.253	789.577.212.084

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
- Khấu hao trong kỳ	63.737.225	1.869.744.185	1.933.481.410
Số dư cuối kỳ	3.754.617.538	27.087.178.992	30.841.796.530
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối kỳ	9.047.144.942	13.295.958.650	22.343.103.592

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối kỳ	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
- Khấu hao trong kỳ	1.463.765.931	191.211.674	1.654.977.605
Số dư cuối kỳ	4.947.485.299	11.263.852.613	16.211.337.912
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673
Tại ngày cuối kỳ	95.301.829.241	27.141.434.827	122.443.264.068

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	509.990.629	1.173.443.905
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.621.770.115	2.310.492.750
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.962.063.595	-
Chi phí pano quảng cáo	2.758.596.520	1.297.197.786
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	523.713.692	831.780.569

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2023

Chi phí bảo hiểm	932.028.650	48.635.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.203.266.804	900.486.085
	12.511.430.005	6.562.036.933

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.670.509.124	4.349.983.045
Sửa chữa lớn TSCĐ	16.396.158.684	10.386.766.356
Thuê CSHT, cửa hàng	124.319.557.257	125.426.246.050
Tiền thuê đất trả trước	118.351.708.925	119.263.262.291
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	9.357.113.194	10.058.248.437
Chi phí pano quảng cáo	919.862.093	1.811.608.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.682.165.995	5.165.559.007
	275.697.075.272	276.461.673.503

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	117.453.145.115	117.453.145.115	155.937.167.508	155.937.167.508
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÔ BỐT	-	-	22.374.939.855	22.374.939.855
CTY XD NEWTECONS	-	-	14.011.857.822	14.011.857.822
CTY CP XD KINEX VN	1.445.751.761	1.445.751.761	7.228.758.806	7.228.758.806
CTY NHỰA THÀNH CỐNG	14.603.343.480	14.603.343.480	5.167.566.250	5.167.566.250
ROYALLINE TRADING PTE. LTD.	-	-	8.769.669.989	8.769.669.989
TROESTER GMBH & CO. KG	57.287.214.743	57.287.214.743	37.859.179.811	37.859.179.811
- Phải trả các đối tượng khác	44.116.835.131	44.116.835.131	60.525.194.975	60.525.194.975
(Thuyết minh số 37)	141.976.250.106	141.976.250.106	252.191.151.000	252.191.151.000
	259.429.395.221	259.429.395.221	408.128.318.508	408.128.318.508

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	200.692.938.061	186.658.139.378
CTY MAI TIẾN PHÁT	31.963.000.000	29.267.000.000
CTY QUÝ DẪN	38.451.620.448	32.852.520.448
CT PHÚ THỊNH	9.604.269.659	11.876.912.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2023

CT NAM HÀ NỘI	16.594.675.926	17.918.737.277
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	29.792.500.000	33.180.500.000
CÔNG TY ĐẠI VIỆT	6.052.761.478	4.583.073.648
- Phải trả đối tượng khác	68.234.110.550	56.979.395.187
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	287.446.080	1.246.013.680
	200.980.384.141	187.904.153.058

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	23.453.387.020	22.322.904.727	(33.054.152.569)	12.722.139.178
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	37.986.847	(37.986.847)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	56.903.779.406	(61.443.480.306)	17.697.343.031
Thuế Thu nhập cá nhân	1.303.384.328	2.536.035.406	(2.925.511.389)	913.908.345
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	736.373.268	(63.755.186)	672.618.082
Các loại thuế khác	-	123.114.392	(123.114.392)	-
	46.993.815.279	82.660.194.046	(97.648.000.689)	32.006.008.636

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.338.634.213	-	(12.440.784.075)	6.897.850.138
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.174.067.764	-	(4.174.067.764)	-

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.508.392.174	4.167.799.514
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	480.906.454	409.968.655
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.268.840.346	3.585.860.658
- Chi phí giao dịch phái sinh	1.102.667.748	-
- Chi phí bán hàng	10.868.994.257	168.991.781
- Chi phí quản lý	745.429.857	367.352.364

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2023

- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.815.135.583	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	1.145.649.260	967.717.369
	27.936.015.679	16.919.871.249
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	27.936.015.679	16.919.871.249
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	249.991.466	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.729.313.783	78.900.219.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.883.046.950	5.036.782.950
- Phải trả khác (LC nội địa)	-	80.979.911.553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.038.609.186	4.223.569.115
	108.900.961.385	169.140.482.969
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.154.234.250	3.660.000.000
	4.154.234.250	3.660.000.000
20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	79.678.676.119	64.160.783.862
- Dự phòng phải trả khác	8.037.044.000	8.037.044.000
	87.715.720.119	72.197.827.862
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	63.541.684.914	70.972.942.585
	63.541.684.914	70.972.942.585
21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.166.256.178	22.858.775.070
Sử dụng trong kỳ	(3.657.487.401)	(6.207.661.109)
Số dư cuối kỳ	14.508.768.777	16.651.113.961

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2023

. 22. VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	1.002.183.414.203	939.350.473.813	1.566.809.448.780	1.566.809.448.780
- Vay ngân hàng	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	1.002.183.414.203	939.350.473.813	1.566.809.448.780	1.566.809.448.780
Vay dài hạn đến hạn trả	121.003.589.861	121.003.589.861	17.575.479.183	17.131.373.190	121.447.695.854	121.447.695.854
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121.003.589.861	121.003.589.861	17.575.479.183	17.131.373.190	121.447.695.854	121.447.695.854
	1.624.980.098.251	1.624.980.098.251	1.019.758.893.386	956.481.847.003	1.688.257.144.634	1.688.257.144.634
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	221.108.638.413	221.108.638.413	-	26.204.267.305	194.904.371.108	194.904.371.108
	221.108.638.413	221.108.638.413	-	26.204.267.305	194.904.371.108	194.904.371.108

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	380.227.555.651	380.227.555.651	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 8 năm 2023	7,5% đến 30/04, 8% từ 01/05/23	Tín chấp
Ngân hàng HSBC VN	277.500.000.000	277.500.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2023	7,50%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	358.037.493.464	358.037.493.464	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2023	7,7-8%	"
Ngân hàng MayBank	22.447.831.329	22.447.831.329	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả khi giải ngân , Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 4 năm 2023	7,00%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	1.203.057.453	1.203.057.453	Kỳ hạn vay 1 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 04 năm 2023	6,45%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	137.741.595.556	137.741.595.556	Kỳ hạn vay từ 2,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/05/2023.	6,9%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	389.651.915.327	389.651.915.327	Kỳ hạn vay từ 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10/04/2023 đến ngày 07/07/2023.	7,5% đến 30/04, 8% từ 01/05/23	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc, trả lãi hàng tháng	11,60%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2023

Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI	43.160.376.290	43.160.376.290	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	11,16%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower	22.859.884.920	22.859.884.920	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	12,17%	
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	37.463.362.126	37.463.362.126	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	9,99%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	1.688.257.144.634	1.688.257.144.634			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	35.928.145.035	35.928.145.035	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	11,60%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	43.505.528.023	43.505.528.023	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	11,16%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	80.009.597.193	80.009.597.193	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	12,17%	
Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN	35.461.100.857	35.461.100.857	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	9,99%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	194.904.371.108	194.904.371.108			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2023	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	121.447.695.854	121.447.695.854
Trong năm thứ hai	96.893.649.790	96.893.649.790
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	98.010.721.318	98.010.721.318
Sau năm năm	-	-
	316.352.066.962	316.352.066.962
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	121.447.695.854	121.447.695.854
Số phải trả sau 12 tháng	194.904.371.108	194.904.371.108

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ, CADIVI được hỗ trợ lãi suất. Trong quý Q1/23, cty được hỗ trợ từ HSBC 1.049.608.689đ, VCB 2.707.013.499đ, Viettin 1.315.255.447đ.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Quý 1/2022</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	94.816.537.411	94.816.537.411
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/03/2022	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	844.586.165.036	1.853.387.314.835
<i>Quý 1/2023</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
nay	-	-	-	-	70.214.407.429	70.214.407.429
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	893.044.799.846	1.901.845.949.645

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex)	554.530.910.000	554.530.910.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	21.469.090.000	21.469.090.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.734.191.105	8.670.056.400
Doanh thu bán thành phẩm	1.923.117.221.904	2.625.931.387.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.394.601	200.152.323
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.213.687.852	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	95.519.281.376	139.439.757.144
	<u>2.027.874.776.838</u>	<u>2.774.241.353.009</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.189.446.949	31.022.541.082
Hàng bán bị trả lại	-	650.704.000
	<u>22.189.446.949</u>	<u>31.673.245.082</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.734.191.105	8.670.056.400
Doanh thu bán thành phẩm	1.900.927.774.955	2.594.258.142.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.394.601	200.152.323
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.213.687.852	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	95.519.281.376	139.439.757.144
	<u>2.005.685.329.889</u>	<u>2.742.568.107.927</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	1.995.399.946.079	2.674.093.813.771
- Doanh thu đối với bên liên quan	10.285.383.810	68.474.294.156

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.031.568.765	7.641.002.074
Giá vốn bán thành phẩm	1.683.662.109.329	2.337.774.257.578
Giá vốn nguyên vật liệu	92.976.367.340	138.898.166.285
Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng	2.939.462.252	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.995.056.363	339.482.767
	<u>1.788.604.564.049</u>	<u>2.484.652.908.704</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	49.108.356	41.888.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	114.195.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	179.082.895	3.797.493.192
	228.191.251	3.953.577.175

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.710.131.348	25.444.086.713
Lãi ký quỹ	2.100.066.282	885.364.117
Chiết khấu thanh toán	21.641.068.865	28.291.024.288
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Upas	170.186.068	2.899.365.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	262.545.581	104.768.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	443.287.128	3.020.059.035
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	1.102.667.748	-
	64.429.953.020	60.644.668.097

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.067.671.192	9.394.253.056
Chi phí nhân công	10.349.811.008	12.953.044.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.050.525	1.095.114.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.794.944.038	19.166.754.142
Chi phí khác bằng tiền	7.499.654.671	5.598.554.279
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.086.634.586	8.026.939.662
	49.942.766.020	56.234.660.455

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.125.920	587.701.849
Chi phí nhân công	6.853.879.956	9.167.112.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.998.081.611	2.540.628.413
Thuế, phí, lệ phí	99.472.202	91.128.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.203.749.126	7.155.971.624
Chi phí khác bằng tiền	5.580.054.311	11.219.287.366
	22.290.363.126	30.761.829.827

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	25.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	140.000.000	2.753.702.129
Lãi vay được hỗ trợ (*)	5.071.877.635	197.133.457
Thu lãi nợ quá hạn	2.650.758.000	1.180.599.463
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	3.032.416	2.484
Thu nhập khác	-	566.760.001
	7.865.668.051	4.723.197.534

(*) Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ, CADIVI được hỗ trợ lãi suất. Trong quý Q1/23, cty được hỗ trợ từ HSBC 1.049.608.689đ, VCB 2.707.013.499đ, Viettin 1.315.255.447đ.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Các khoản khác	-	4.365
	-	4.365

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.492.732.807.487	1.717.985.454.461
Chi phí nhân công	45.912.524.758	58.785.024.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.464.498.648	38.857.576.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.354.775.798	61.527.560.875
Chi phí khác bằng tiền	33.614.575.445	43.651.225.334
	1.662.079.182.136	1.920.806.841.994

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.511.542.976	118.950.811.188
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.702.308.596	23.790.162.239
- Chi phí không được trừ	594.826.951	366.950.539
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(28.000.000)	
- Dự phòng hàng tồn kho	645.235.134	67.896.553
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	4.286.035.613	1.917.532.217
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN		(22.839.000)
Chi phí thuế TNDN	23.200.406.294	26.119.702.548

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1/2023	Quý 1/2022
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	2.679.361.030	6.965.396.644	(4.286.035.614)	(1.917.532.217)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.000.000	9.000.000	28.000.000	-
Dự phòng hàng tồn kho	966.515.941	1.611.751.074	(645.235.133)	(67.896.554)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	-	
Dự phòng mất việc	1.607.408.800	1.607.408.800	-	-
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	-
	4.894.353.189	9.797.623.936	(4.903.270.747)	(1.985.428.771)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(4.903.270.747)	(1.985.428.771)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	4.907.455.643	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.886.894	30.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	441.969.654.088	671.760.697.900
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	2.853.357.388
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.739.601	170.152.323
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.695.121	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	216.623.961	719.441.665
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	3.893.856.370	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	64.701.342.780
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.910.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	666.233.565.069	64.058.287.581
Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.216.220	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	60.995.559	86.572.514
			60.995.559	86.572.514
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	141.366.162.510	43.943.965.321
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	9.900.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	600.187.596	208.247.185.679
			141.976.250.106	252.191.151.000
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Ứng trước tiền hàng	63.413.745	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 1/2023**

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	224.032.335	224.032.335
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	1.021.981.345
			287.446.080	1.246.013.680

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Hội đồng quản trị	-	-
Ban Điều hành	3.876.029.250	4.492.311.360
Ban Kiểm soát	373.276.084	458.872.511

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2023

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2023 (31/03/2023) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 08/03/2023, ngày 14/4 công ty chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022, tỷ lệ 20% theo danh sách cổ đông chốt ngày 29/03/2023.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2022, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2022, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2023 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 70,214 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2022 là 94,816 tỷ đồng, biến động giảm 25,95% (tương ứng giảm 24,602 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Quý 1/2023, do ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ nên công ty sụt giảm doanh thu so với cùng kỳ Quý 1/2022 là 736,882 tỷ (tương ứng giảm 26,8%), đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng kết quả lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thu

hah

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 04 năm 2023